| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN TUY PHƯỚC | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số:1743/QĐ-UBND | *Tuy Phước, ngày 06 tháng 8 năm 2013* |

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới, xã Phước Thắng huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 02/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình rà soát quy hoạch xây dựng Nông thôn mới và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của liên Bộ Xây dựng - Bộ Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNN ngày 08/02/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp cấp xã theo Bộ tiêu chí quốc gia về NTM;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với Nhiệm vụ và Đồ án Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Hướng dẫn liên ngành số 01/HD-SXD-NNPTNT-TNMT ngày 27/3/2012 của liên Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định Hướng dẫn Thực hiện Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của liên Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 2049/QĐ-CTUBND ngày 29/10/2012 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán chi phí tổ chức lập quy hoạch chung xã nông thôn mới, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 10/6/2013 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng về việc thông qua Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020;

Xét đề nghị của UBND xã Phước Thắng tại Tờ trình số số 24/TTr-UBND ngày 16/5/2013 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới, xã Phước Thắng đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020 do liên doanh nhà thầu: Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần tư vấn Đạt Phương lập đã được Tổ thẩm định (Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện) thẩm định tại Tờ trình số 48/TTr-PKT&HT ngày 11/7/2013,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020, với các nội dung như sau:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung xã nông thôn mới, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020.

**2. Địa điểm và phạm vi ranh giới quy hoạch xây dựng:** Toàn bộ địa giới hành chính xã Phước Thắng với diện tích tự nhiên: 1.380,67 ha.

**3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:**

- Đến năm 2015 đạt 9/19 tiêu chí theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó: Duy trì 03 tiêu chí đã đạt được: TC12 - Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên; TC13 - Hình thức tổ chức sản xuất; TC19 - An ninh, trật tự xã hội. Phấn đấu đạt thêm 06 tiêu chí: TC1- Quy hoạch; TC4 - Điện; TC11 - Tỷ lệ hộ nghèo; TC15- Y tế; TC16- Văn hóa; TC18- Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh.

- Đến năm 2020 đạt 15/19 tiêu chí, trong đó: Giữ vững 09 tiêu chí đã đạt được và phấn đấu đạt 06 tiêu chí bao gồm: TC5 - Trường học; TC6 - Cơ sở vật chất văn hóa; TC7 - Chợ nông thôn; TC8- Bưu điện; TC9- Nhà ở dân cư; TC14- Giáo dục.

- 04 tiêu chí còn lại đạt sau năm 2020: TC2- Giao thông; TC3-Thủy lợi; TC10-Thu nhập; TC17-Môi trường.

- Phát triển kinh tế - xã hội bền vững gắn liền với quá trình hiện đại hoá nông thôn về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp – TTCN, phát triển dịch vụ … Nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị;

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cải tạo và chỉnh trang làng xóm, phải có cảnh quan đẹp, nâng cao đời sống cho cư dân cộng đồng;

- Giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá địa phương và bảo vệ môi trường;

- Làm cơ sở pháp lý cho việc tổ chức quản lý sản xuất và xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã.

**4. Nội dung quy hoạch:**

**4.1. Vị trí và quy mô quy hoạch:**

**a) Ranh giới và quy mô diện tích:**

- Xã Phước Thắng là một xã đồng bằng, cách thị trấn Tuy Phước khoảng 12 km về phía Đông, cách thành phố Quy Nhơn trung tâm kinh tế chính trị của tỉnh Bình Định khoảng 25 km về phía Bắc. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 1.380,67 ha, với mật độ dân số 688 người/km$^2$.

*Có địa giới hành chính được xác định như sau:*

+ Phía Đông giáp: Xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước;

+ Phía Tây giáp: Xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn và xã Phước Hưng - Phước Quang, huyện Tuy Phước;

+ Phía Nam giáp: Xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước;

+ Phía Bắc giáp: Xã Cát Chánh, huyện Phù Cát.

- Quy mô diện tích tự nhiên toàn xã 1.380,67 ha, phân bố trên địa bàn 9 thôn: (Dương Thành, Đông Điền, An Lợi, Lương Bình, Khuông Bình, Thanh Quang, Phổ Đồng, Lạc Điền và Tư Cung).

**b) Quy mô và cơ cấu dân số, lao động của xã theo từng giai đoạn QH:**

**Bảng dự báo dân số, lao động đến năm 2020**

| TT | Hạng mục | ĐVT | Năm 2012 | Năm quy hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm 2015 | Năm 2020 |
| 1 | Tổng số dân | Người | 11.835 | 12.121 | 12.427 |
| 2 | Tổng số hộ | Hộ | 2.629 | 2.786 | 2.994 |
| 3 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | % | 0,98 | 0,80 | 0,50 |
| 4 | Tổng số người trong độ tuổi LĐ | Người | 6.438 | 6.545 | 6.835 |
| 5 | Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên | % | 92 | 95 | 98 |
| 6 | Tỷ lệ hộ nghèo (tiêu chí năm 2010) | % | 7,87 | 5,0 | 3,0 |
| 7 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | % | 22 | 27,0 | 35,0 |

**4.2. Mục tiêu, nội dung, yêu cầu của đồ án:**

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2020.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư.

- Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, sinh sống, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.

**4.3. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:**

**a) Diện tích sử dụng đất đến năm 2020:**

*Đơn vị tính: ha*

| STT<br>(1) | Chỉ tiêu<br>(2) | Mã<br>(3) | Cấp trên phân bổ<br>(4) | Cấp xã xác định<br>(5) | Tổng số<br>(6)=(4)+(5) |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | | | **1.380,67** | **1.380,67** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | NNP | | **980,40** | **980,40** |
| 1.1 | Đất lúa nước | DLN | | 849,33 | 849,33 |
| 1.2 | Đất trồng lúa nương | LUN | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm còn lại | HNK | | 73,21 | 73,21 |
| 1.4 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.7 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| 1.8 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | | 57,86 | 57,86 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | **387,83** | **387,83** |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN | CTS | | 0,48 | 0,48 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | SKC | | 1,20 | 1,20 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ | SKX | | | |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất di tích danh thắng | DDT | | | |
| 2.9 | Đất xử lý, chôn lấp chất thải | DRA | | | |
| 2.10 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | TTN | | 0,33 | 0,33 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | | 27,35 | 27,35 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | 27,99 | 27,99 |
| 2.13 | Đất sông suối | SON | | 163,05 | 163,05 |
| 2.14 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | | 112,35 | 112,35 |
| 2.15 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **DCS** | | **12,44** | **12,44** |
| **4** | **Đất khu du lịch** | **DDL** | | | |
| **5** | **Đất khu dân cư nông thôn** | **DNT** | | **135,20** | **135,20** |
| | *Trong đó: Đất ở nông thôn* | *ONT* | *0,00* | *55,08* | *55,08* |

## b) Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo các kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2011-2015 | 2016-2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.** | **NNP/PNN** | **44,48** | **27,46** | **17,02** |
| 1.1 | Đất lúa nước | DLN/PNN | 30,44 | 16,27 | 14,17 |
| 1.2 | Đất trồng lúa nương | LUN/PNN | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm còn lại | HNK/PNN | 4,60 | 1,75 | 2,85 |
| 1.4 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | |
| 1.6 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | |
| 1.7 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | |
| 1.8 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 9,44 | 9,44 | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.** | | | | |
| 2.1 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUC/CLN | | | |
| 2.2 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp | LUC/LNP | | | |
| 2.3 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUC/NTS | | | |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSX/NKR[(a)] | | | |
| 2.5 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RDD/NKR[(a)] | | | |
| 2.6 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RPH/NKR[(a)] | | | |

## c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo các kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2011-2015 | 2016-2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** | | **13,79** | **10,03** | **3,76** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **12,64** | **9,44** | **3,20** |
| 1.1 | Đất lúa nước | DLN | 9,07 | 5,87 | 3,20 |
| 1.2 | Đất trồng lúa nương | LUN | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây hàng năm còn lại | HNK | 3,57 | 3,57 | |
| 1.4 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.7 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| 1.8 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1,15** | **0,59** | **0,56** |
| 2.1 | Đất xây dựng TSCQ, CTSN | CTS | | | |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | SKC | | | |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ | SKX | | | |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất di tích danh thắng | DDT | | | |
| 2.9 | Đất xử lý, chôn lấp chất thải | DRA | | | |
| 2.10 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | TTN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | |
| 2.13 | Đất sông, suối | SON | | | |
| 2.14 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 0,22 | 0,22 | |
| 2.15 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |
| **3** | **Đất khu du lịch** | **DDL** | | | |
| **4** | **Đất khu dân cư nông thôn** | **DNT** | | | |
| | *Trong đó: Đất ở tại nông thôn* | *ONT* | *0,93* | *0,37* | *0,56* |

**4.4. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đồ án quy hoạch:**

**a) Quy hoạch phát triển không gian (phân khu chức năng): Bao gồm các khu chức năng sau:**

- Khu trung tâm xã: Xã đang triển khai lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã với diện tích 16,5 ha, nằm trên địa bàn 3 thôn (thôn Lương Bình, Tư Cung, Thanh Quang). Đây là khu Trung tâm hành chính, văn hóa của xã gồm:

+ Công trình hành chính: UBND xã;

+ Công trình công cộng: Giáo dục, Y tế, Văn hoá . . . ;

+ Công trình Thương mại - Dịch vụ: Chợ trung tâm xã, trung tâm thương mại;

+ Cây xanh, thể dục thể thao;

+ Khu nhà ở: Nhà phố kết hợp thương mại dịch vụ.

- Khu dân cư nông thôn: Chủ yếu phát triển dọc theo đường tỉnh lộ ĐT640, ĐT636B, đường trục xã, trục thôn, liên thôn. Khu dân cư theo hình thái nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp, xây dựng bổ sung các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân như: Nhà văn hóa thôn, khu thể thao thôn, ...

- Khu vực sản xuất:

+ Các khu vực sản xuất nông nghiệp:

++ Phía Tây: Vùng chuyên canh lúa nước, vùng sản xuất lúa chất lượng cao, sản xuất lúa giống thuộc các thôn: Thôn Dương Thành, Khuông Bình, Lương Bình, Thanh Quang, Tư Cung và Phổ Đồng.

++ Phía Đông: Ngoài việc phát triển sản xuất lúa, phát triển chăn nuôi (thủy cầm) và nuôi trồng thủy sản thuộc các thôn: Thôn Lạc Điền, An Lợi và Đông Điền.

+ Phát triển ngành nghề, dịch vụ nông thôn: Củng cố phát triển 2 làng nghề chiếu cói thôn Lạc Điền và An Lợi; phát triển dịch vụ nông thôn theo đường trục xã, đường tỉnh lộ ĐT636B; ĐT640.

**b) Quy hoạch hệ thống điểm dân cư, khu trung tâm xã:**

**- Khu trung tâm xã:** Là khu trung tâm hành chính – chính trị - văn hoá - kinh tế của xã, với diện tích 16,5 ha, nằm trên địa bàn 03 thôn (Lương Bình, Tư Cung và thôn Thanh Quang). Để đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới, khu Trung tâm xã cần ưu tiên triển khai thực hiện các hạng mục sau:

+ Khu thể thao xã: Diện tích 1,07ha.

+ Nhà văn hóa xã + Thư viện xã: Diện tích 0,39ha.

+ Bố trí quy hoạch đất ở mới: Diện tích 1,96ha. Trong đó, đến năm 2015 là 0,92 ha và đến năm 2020 là 1,04 ha.

+ Chỉ tiêu đất ở khu trung tâm xã: 120 - 150$m^2$/hộ.

**- Các điểm dân cư ở các thôn:** Chủ yếu là chỉnh trang và quy hoạch mở rộng đất ở theo nhu cầu của từng thôn với diện tích tăng thêm khoảng 12.03ha. Trong đó: thôn Dương Thành khoảng 0,82ha; thôn Đông Điền khoảng 0,68ha; thôn An Lợi khoảng 2.5ha; thôn Lương Bình khoảng 1,38ha; thôn Khuông Bình khoảng 0.78ha; thôn Thanh Quang khoảng 1.3ha; thôn Phổ Đồng khoảng 0,98ha; thôn Lạc Điền khoảng 1,74ha; thôn Tư Cung khoảng 1,85ha.

**Bảng quy mô dân số, số hộ và đất ở tăng thêm tại các thôn đến năm 2020**

| STT | Thôn | Hiện trạng 2012 | | Quy hoạch | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm 2015 | | | Năm 2020 | | |
| | | Dân số (người) | Số hộ (hộ) | Dân số (người) | Số hộ (hộ) | Đất ở tăng thêm (ha) | Dân số (người) | Số hộ (hộ) | Đất ở tăng thêm (ha) |
| 1 | Dương Thành | 755 | 171 | 772 | 181 | 0,31 | 791 | 195 | 0,51 |
| 2 | Khuông Bình | 998 | 216 | 1.022 | 229 | 0,33 | 1.048 | 245 | 0,45 |
| 3 | Lương Bình | 1.634 | 281 | 1.674 | 296 | 0,68 | 1.716 | 316 | 0,70 |
| 4 | Phổ Đồng | 943 | 213 | 966 | 226 | 0,39 | 990 | 243 | 0,59 |
| 5 | Tư Cung | 1.610 | 403 | 1.649 | 427 | 0,85 | 1.691 | 461 | 1,00 |
| 6 | Thanh Quang | 1.407 | 342 | 1.441 | 364 | 0,63 | 1.477 | 392 | 0,67 |
| 7 | Lạc Điền | 2.262 | 501 | 2.317 | 531 | 0,78 | 2.376 | 570 | 0,96 |
| 8 | An Lợi | 1.228 | 283 | 1.258 | 300 | 1,29 | 1.290 | 323 | 1,21 |
| 9 | Đông Điền | 998 | 219 | 1.022 | 232 | 0,23 | 1.048 | 249 | 0,45 |
| | **Tổng cộng** | **11.835** | **2.629** | **12.121** | **2.786** | **5,49** | **12.427** | **2.994** | **6,54** |

- Chỉ tiêu đất ở các thôn: 250-300$m^2$/hộ.

**c) Quy hoạch hệ thống các công trình công cộng:**

**c.1) Trụ sở cơ quan (UBND xã):**

- Trụ sở cơ quan UBND xã hiện nay đã được đầu tư xây dựng mới, diện tích đất khuôn viên 3.030$m^2$, diện tích xây dựng 700$m^2$ với 16 phòng làm việc. Để đáp ứng yêu cầu làm việc trong thời gian tới cần xây dựng thêm 3 phòng làm việc, bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ, không mở rộng diện tích.

**c.2) Công trình y tế:**

- Để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân địa phương, đáp ứng chuẩn mới về y tế xã giai đoạn 2011-2020, ban hành kèm theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế và đảm bảo theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới về y tế. Định hướng trong thời gian tới ổn định diện tích khuôn viên trạm y tế xã 1.478m$^2$, tiếp tục đầu tư xây dựng để đảm bảo diện tích theo quy định 250m$^2$; đồng thời đầu tư nâng cấp trang thiết bị, cơ sở vật chất khám chữa bệnh.

**c.3) Công trình giáo dục:**

- Căn cứ vào hiện trạng cơ sở vật chất hệ thống trường học tại Phước Thắng, căn cứ nhu cầu trường lớp đối với từng cấp. Để đạt chuẩn Quốc gia theo tiêu chí nông thôn mới, trong kỳ quy hoạch sẽ đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình giáo dục sau:

**Bảng bố trí quy hoạch hệ thống các cấp trường trên địa bàn xã Phước Thắng**

| TT | Tên công trình | Vị trí | Diện tích (m$^2$) | | Quy hoạch xây dựng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hiện trạng | Quy hoạch | |
| **1** | **Trường mầm non** | | | | |
| + | Trường mẫu giáo Tư Cung (Cơ sở chính) | Tư Cung | 632 | 3.032 | Xây dựng thêm 6 phòng và tường rào, cổng ngõ |
| + | Điểm mẫu giáo Khuông Bình | Khuông Bình | | 1.000 | Xây dựng mới |
| + | Điểm mẫu giáo Lương Bình | Lương Bình | | 1.000 | Xây dựng mới |
| + | Điểm mẫu giáo Lạc Điền | Lạc Điền | | 1.000 | Xây dựng mới |
| + | Điểm mẫu giáo Thanh Quang | Thanh Quang | 1.261 | 1.261 | Xây dựng tường rào, cổng nghõ |
| + | Điểm mẫu giáo An Lợi (đội 7) | An Lợi | 558 | 1.000 | Xây dựng tường rào, cổng nghõ |
| + | Điểm mẫu giáo An Lợi (đội 9) | An Lợi | 195 | 500 | Xây dựng vị trí mới |
| + | Điểm mẫu giáo Đông Điền | Đông Điền | 165 | 400 | Xây dựng vị trí mới |
| **2** | **Trường tiểu học** | | | | |
| 2.1 | Trường tiểu học số 1 | | | | |
| + | Trường tiểu học số 1 cơ sở chính | Tư Cung | 5.034 | 5.034 | Ổn định |
| + | Trường tiểu học số 1 cơ sở Khuông Bình | Khuông Bình | 1.007 | 2.481 | Xây dựng tường rào, cổng ngõ |
| + | Trường tiểu học số 1 cơ sở Lương Bình | Lương Bình | 1.960 | 1.960 | Xây dựng tường rào, cổng ngõ |
| 2.2 | Trường tiểu học số 2 | | | | |
| + | Trường tiểu học số 2 cơ sở chính | Lạc Điền | 2.511 | 5.700 | Nâng nền; xây dựng tường rào, cổng ngõ |
| + | Trường tiểu học số 2 điểm lẻ | Lạc Điền | 2.287 | 2.287 | Ổn định |
| **3** | **Trung học cơ sở** | **Tư Cung** | **6.250** | **7.745** | **Mở rộng** |

**c.4) Công trình văn hóa – thể dục thể thao, công viên cây xanh:**

- Nhà văn hóa xã chưa có, định hướng đầu tư xây dựng nhà văn hóa cùng với thư viện xã ở khu trung tâm với quy mô 3.894m$^2$ và xây dựng tường rào, cổng ngõ để đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

- Khu thể thao xã chưa có, dự kiến đầu tư xây dựng khu thể thao xã (bao gồm sân vận động, các khu chức năng . . .) ở khu trung tâm xã với quy mô 10.702 m$^2$ và xây dựng tường rào, cổng ngõ để đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

- Nhà văn hóa thôn: Định hướng quy hoạch mỗi thôn có 01 nhà văn hoá, diện tích đất tối thiểu 500m$^2$/01 nhà văn hoá. Vì vậy, trong thời gian tới cần đầu tư xây mới 9 nhà văn hóa cho 9 thôn. Đồng thời, đầu tư cơ sở vật chất các nhà văn hóa thôn đạt chuẩn theo quy định.

- Khu thể thao thôn: Hiện trạng 9/9 thôn chưa có khu thể thao. Định hướng đến 2020 sẽ bố trí xây dựng mới 9 khu thể thao cho 9 thôn với diện tích tối thiểu 2.000m$^2$/1 khu, đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu hoạt động thể thao của người dân các thôn.

- Bưu điện văn hoá xã ổn định diện tích hiện có 109m$^2$, trong thời gian đến chỉ duy tu bảo dưỡng, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Công viên - cây xanh: Dự kiến quy hoạch khu hoa viên cây xanh công cộng tại khu trung tâm xã với diện tích 3.314m$^2$.

**c.5) Các công trình TTCN, dịch vụ:**

- Quy hoạch xây dựng điểm trưng bày, thu mua sản phẩm làng nghề chiếu cói tại thôn An Lợi 300m$^2$.

- Quy hoạch khu thương mại - dịch vụ tại khu trung tâm xã, diện tích 5.713 m$^2$.

- Đầu tư xây dựng nâng cấp chợ Phước Thắng tại thôn Tư Cung với diện tích 2.611m$^2$, xây dựng nhà lồng, ki ốt, hệ thống xử lý nước thải... theo quy định.

- Quy hoạch xây dựng nâng cấp chợ Phước Thắng tại thôn Tư Cung với diện tích 2.611m$^2$, xây dựng nhà lồng, ki ốt, hệ thống xử lý nước thải ... để đạt chuẩn theo quy định.

**d) Quy hoạch sản xuất:**

*** Trồng trọt:** Hình thành vùng tập trung sản xuất lúa chất lượng cao, gắn với xây dựng cánh đồng mẫu lớn, tăng cường đầu tư thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, không ngừng nâng cao hiệu quả trên 1 đơn vị canh tác, đưa cơ giới hóa để tăng năng suất lao động.

**Bảng quy hoạch một số cây trồng chính đến năm 2020**

| TT | Hạng mục | Năm 2012 | Quy hoạch đến năm | | Tăng, giảm 2020/2012 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2015 | 2020 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(3) |
| | **Tổng diện tích gieo trồng** | **1.873,0** | **1.793,0** | **1.790,0** | **-83,0** |
| 1 | Lúa cả năm | | | | |
| | - Diện tích | 1.825,00 | 1.718 | 1.700 | -125,0 |
| | - Năng suất | 66,32 | 70,0 | 72,0 | 5,7 |
| | - Sản lượng | 12.103,80 | 12.026,0 | 12.240,0 | 136,2 |
| 2 | Rau các loại | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Diện tích | 24,00 | 35,0 | 50,0 | 26,0 |
| | - Năng suất | 120,00 | 145,0 | 160,0 | 40,0 |
| | - Sản lượng | 288,00 | 507,5 | 800,0 | 512,0 |
| 3 | Cói | | | | |
| | - Diện tích | 24,00 | 40,0 | 40,0 | 16,0 |
| | - Năng suất | 55,20 | 55,0 | 60,0 | 4,8 |
| | - Sản lượng | 132,48 | 220,0 | 240,0 | 107,5 |

*** Chăn nuôi:** Tăng quy mô và chất lượng đàn vật nuôi, nâng cao chất lượng con giống được lai tạo, đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở tổ chức mạng lưới thú y hoạt động có hiệu quả. Ưu tiên phát triển một số con vật nuôi có lợi thế: Vịt, gà, heo. Hình thức chăn nuôi theo hình thức gia trại gắn với bảo vệ môi trường.

**Quy hoạch phát triển đàn vật nuôi chính đến năm 2020**

| STT | Vật nuôi | ĐVT | Hiện trạng 2012 | Đến năm | | Tăng, giảm 2020/2012 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2015 | 2020 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) |
| 1 | Đàn bò tổng số | Con | 620 | 700 | 800 | 180 |
| | Tỷ lệ bò lai | % | 88 | 90 | 95 | 7 |
| 2 | Đàn heo tổng số | Con | 3.784 | 5.000 | 8.000 | 4.216 |
| 3 | Đàn gia cầm | Con | 94.320 | 150.000 | 200.000 | 105.680 |
| 3.1 | Đàn gà tổng số | Con | 62.420 | 70.000 | 80.000 | 17.580 |
| 3.2 | Đàn vịt tổng số | Con | 31.900 | 80.000 | 120.000 | 88.100 |

*** Quy hoạch nuôi trồng thủy sản:**

- Ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản ở 8 hồ hiện có, không ngừng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng chất lượng và bền vững, trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nâng cao giá trị gia tăng với đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu.

**Định hướng phát triển thủy sản đến năm 2020**

| TT | Loại hình nuôi TS | ĐVT | Năm 2012 | Đến năm | | Tăng, giảm 2020/2011 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2015 | 2020 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) |
| **1** | **Hồ nuôi** | | | | | |
| | - Số hồ | Cái | 8 | 8 | 8 | 0 |
| | - Diện tích nuôi | Ha | 51,1 | 54,1 | 54,1 | 3,0 |
| | - Năng suất BQ | Tạ/ha | 34,9 | 43,0 | 48,0 | 13,1 |
| | - SL thu hoạch | Tấn | 178,2 | 232,6 | 259,7 | 81,5 |
| | Trong đó: Tôm | Tấn | 178,2 | 232,6 | 259,7 | 81,5 |

*** Định hướng phát triển TTCN, ngành nghề, dịch vụ nông thôn:**

- Củng cố, phát triển 2 làng nghề chiếu cói truyền thống, đa dạng hóa sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển các dịch vụ thương mại nông thôn nhất là dịch vụ giống cây trồng, giống vật nuôi, vật tư, phân bón, tín dụng, vận tải, xăng dầu . . .

- Xây dựng điểm trưng bày và thu gom sản phẩm chiếu cói 300m$^2$.

- Đầu tư xây dựng khu Thương mại - Dịch vụ tại khu trung tâm xã với quy mô diện tích 5.713m$^2$.

- Đầu tư nâng cấp chợ Phước Thắng với diện tích 2.611m$^2$.

*** Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất:**

- Hệ thống giao thông nội đồng: Hệ thống đường trục chính nội đồng dự kiến đến năm 2020 và sau năm 2020 cần được đầu tư mở mới, nâng cấp cứng hoá 45 tuyến với tổng chiều dài 23,7 km (đạt 70%); trong đó: Mở mới 05 tuyến, dài 2,0 km; mở rộng và nâng cấp (cấp phối sỏi đồi) 40 tuyến, dài 21,8 km; làm 13 cầu.

*Yêu cầu kỹ thuật đường giao thông nội đồng*: Thiết kế đường tương đương cấp B - tốc độ tính toán: 10 ÷ 15 km/h; bề rộng mặt ≥ 3,0m; bán kính tối thiểu 10m.

- Hệ thống thủy lợi: Để đáp ứng nhu cầu tưới, phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn xã đối với trục chính kênh nội đồng do xã quản lý, dự kến đầu tư bê tông hóa 42 tuyến với tổng chiều dài 27,25 km (đến năm 2020 đầu tư 32 tuyến, dài 16,13 km; sau năm 2020 đầu tư 10 tuyến, dài 11,12 km), đạt 73,9% và làm 0,8 km bờ vành đai sông Kỳ Thái phục vụ cho công tác tưới, tiêu và đạt tiêu chí NTM.

- Hệ thống điện phục vụ sản xuất: Các khu vực sản xuất nằm rải, xen kẻ trong các điểm dân cư, nên hệ thống điện phục vụ sản xuất sử dụng chung với hệ thống điện sinh hoạt. Để đảm bảo nhu cầu sử dụng điện, trong giai đoạn quy hoạch dự án điện nông thôn REII đã được lắp đặt, trong thời gian tới sẽ đưa vào sử dụng đáp ứng được nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã.

**4.5. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường:**

**a) Giao thông:**

**- Đường trục xã, liên xã:** Đã được bê tông hóa 100% (2,9km) đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp AH - loại địa hình đồng bằng. Để đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thuận lợi trong việc đi lại, định hướng quản lý lộ giới cấp đường này là 15m; trong kỳ quy hoạch chỉ duy tu, sửa chữa hàng năm.

**- Đường trục thôn, xóm:** Hiện trạng đã được cứng hóa đạt tiêu chuẩn 13/34,3km. Quy hoạch đường tương đương cấp A, tốc độ tính toán 10 ÷ 15 Km/h; bề rộng mặt 3,5m; bề rộng nền 5,0m; bán kính tối thiểu 15m. Để đảm bảo theo tiêu chí và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, định hướng đến năm 2020 sẽ bê tông hóa 15,0 km, đạt 80,7%. Quy hoạch mở mới tuyến đường từ đập Đội 4 đến đường 636B thôn Khuông Bình. Định hướng quản lý lộ giới đường trục thôn 9m, trục xóm là 7 m.

**- Đường ngõ, xóm:** Hiện trạng đã bê tông 1,9/15,3km, còn lại 13,4km là đường đất, vào mùa mưa thường bị lầy lội, chưa đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Quy hoạch đường tương đương cấp B; tốc độ tính toán 10 ÷ 15 Km/h; bề rộng mặt 3,0m; bề rộng nền 4,0m; bán kính tối thiểu 10m. Để đạt tiêu chí 70% được cứng hoá, không lầy lội vào mùa mưa; định hướng quy hoạch đến năm 2020 cần phải cứng hóa ít nhất 8,8km đường hiện có.

**- Đường trục chính nội đồng:** Hệ thống đường trục chính nội đồng dự kiến đầu tư mở mới, nâng cấp cứng hoá 45 tuyến với tổng chiều dài 23,7 km (đạt 70%); trong đó:

Mở mới 05 tuyến, dài 2,0 km; mở rộng và nâng cấp (cấp phối sỏi đồi) 40 tuyến, dài 21,8 km.

**b) Thủy lợi:**

Để đáp ứng nhu cầu tưới, phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn xã đối với trục chính kênh nội đồng do xã quản lý, dự kến đến năm 2020 và sau 2020 cần bê tông hóa 42 tuyến với tổng chiều dài 27,25/36,85 km (đạt 73,9%) và làm 0,8 km bờ vành đai sông. Cụ thể như sau:

- Thôn Dương Thành: Bê tông 03 tuyến với tổng chiều dài 1,15 km.
- Thôn Khuông Bình: Bê tông 06 tuyến với tổng chiều dài 4,60 km.
- Thôn Lương Bình: Bê tông 04 tuyến với tổng chiều dài 3,35 km.
- Thôn Phổ Đồng: Bê tông 02 tuyến với tổng chiều dài 0,55 km.
- Thôn Lạc Điền: Bê tông 08 tuyến với tổng chiều dài 4,96 km.
- Thôn An Lợi: Bê tông 04 tuyến với tổng chiều dài 3,59 km.
- Thôn Đông Điền: Mở mới 02 tuyến mương đất với tổng chiều dài 0,9 km.
- Thôn Tư Cung : Bê tông 05 tuyến với tổng chiều dài 3,28 km.
- Thôn Thanh Quang: Bê tông 08 tuyến (trong đó 01 tuyến mở mới) với tổng chiều dài 4,67 km và làm 0,8 km bờ vành đai sông Kỳ Thái.

*(Chi tiết xem phụ biểu)*

**c) Cấp điện:** Dự án điện nông thôn REII đã được lắp đặt, trong thời gian tới sẽ đưa vào sử dụng đáp ứng được nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn xã.

**Bảng nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2020**

| Năm | Dân số (người) | Dân dụng | | | | CTCC | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ tiêu cấp điện dân dụng (kWh.người/năm) | Điện năng dân dụng (kWh) | Chỉ tiêu phụ tải bình quân (kW/người) | Tổng công suất điện dân dụng (kW) | Điện năng CTCC (=15% điện năng dân dụng) kWh | Công suất điện CTCC (=15% tổng công suất điện dân dụng) kW |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(2)*(3) | (5) | (6)=(2)*(5) | (7)=15%*(4) | (8)=15%*(6) |
| 2015 | 12.121 | 200 | 2.424.200 | 0,15 | 1.818,2 | 242.420,0 | 272,7 |
| 2020 | 12.427 | 200 | 2.485.400 | 0,15 | 1.864,1 | 248.540,0 | 279,6 |

**d) Cấp nước:**

- Với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt 80 lít/người/ngày đêm và quy mô dân số toàn xã đến năm 2015 khoảng 12.121 người, năm 2020 khoảng 12.427 người; lượng nước cần cung cấp cho toàn xã như sau:

Đến năm 2015: Khoảng 1.573 $m^3$/ngày đêm.

Đến năm 2020: Khoảng 1.613 $m^3$/ngày đêm.

- Hiện tại Dự án Nước sạch nông thôn đã được triển khai đang trong giai đoạn hoàn thành và đã đưa vào sử dụng thí điểm ở 3 thôn. Vì vậy, trong thời gian tới sẽ đảm bảo nhu cầu dùng nước sạch của người dân địa phương và đạt mục tiêu tiêu chí xây dựng nông thôn mới (có 85% hộ dân trên địa bàn xã được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia).

**Bảng Quy hoạch cấp nước cho toàn xã đến năm 2020**

| STT | Các hạng mục cấp nước | Tiêu chuẩn dùng nước | Sản lượng đến 2015 ($m^3$/ngày đêm) | Sản lượng đến 2020 ($m^3$/ngày đêm) |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Sản lượng nước thực tế cung cấp** | | | |
| - | Nước cấp sinh hoạt (Qsh) | 80lít/người/ngày đêm | 969,7 | 994,2 |
| - | Nước cấp công cộng | 10% Qsh | 97,0 | 99,4 |
| - | Nước cấp tưới cây | 10% Qsh | 97,0 | 99,4 |
| - | Nước sản xuất TTCN | 10% Qsh | 97,0 | 99,4 |
| **2** | **Tổng cộng cấp nước ngày đêm (Qcấp)** | | **1.260,6** | **1.292,5** |
| **3** | **Rò rỉ và dự phòng rò rỉ (Qrò rỉ)** | **20% Qcấp** | **252,1** | **258,5** |
| **4** | **Dự phòng khu xử lý** | **4%(Qcấp + Qrò rỉ)** | **60,5** | **62,0** |
| **5** | **Tổng công suất (5) = 2+3+4** | | **1.573** | **1.613** |

**đ) Thoát nước mưa:**

- Đối với khu Trung tâm xã: Trong quy hoạch chi tiết cần quy hoạch hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh.

- Đối với các điểm dân cư tại các thôn, gắn với việc xây dựng đường giao thông thôn, xóm, xây dựng các tuyến nương, rãnh thoát nước dọc hai bên đường. Các điểm xả được đấu nối vào các mương thuỷ lợi để thoát.

**e) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

*** Chất thải rắn: (CTR):**

- Khối lượng CTR: Chỉ tiêu thải CTR sinh hoạt 0,8kg/người/ngày. Với quy mô dân số đến 2020 là 12.427 người, vậy dự kiến khối lượng CTR sinh hoạt là 12.427 người x 0,8kg/người/ngày = 9.942 kg/ngày; tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt: 85%.

- Quản lý chất thải rắn: Hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải sinh hoạt ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

+ Đối với chất thải rắn hữu cơ, tiến hành ủ, tạo thành phân vi sinh sau đó đem bón cho cây trồng.

+ Chất thải rắn vô cơ (bao bì, ni lon ...) đối với khu trung tâm xã và khu dân cư tập trung trước mắt xử lý bằng cách đốt hoặc chôn lấp, về lâu dài tổ chức thu gom đưa về bãi xử lý rác thải của huyện để xử lý, không để gây ô nhiễm môi trường.

*** Thoát nước thải**:

- Thời gian đầu hệ thống thoát nước thải đi chung với hệ thống thoát nước mưa và về lâu dài cần phải đầu tư riêng. Tối thiểu phải thu gom 80% lượng nước cấp để xử lý.

- Thiết kế hệ thống thoát nước đi riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt: Phải xây dựng 03 công trình hợp vệ sinh, có bể tự hoại đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tắm giặt, vệ sinh nhà cửa –

công trình phải được thu gom qua hệ thống hầm rút, không được thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải chăn nuôi: Xây dựng hệ thống hầm chứa - lắng - lọc hoặc hầm bioga, đảm bảo toàn bộ nước thải trong chăn nuôi được thu gom xử lý không gây ô nhiễm môi trường.

- Thoát nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có bể xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

* **Nghĩa trang**:

- Nghĩa trang nhân dân nhỏ lẻ, rải rác trước mắt không cho chôn cất mới hoặc cải táng. Về lâu dài định hướng di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ vào các nghĩa trang tập trung, để phấn đấu đạt xã nông thôn mới cũng như đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch nghĩa trang nhân dân tập trung toàn xã có 3 điểm, quy mô 13,8 ha. Trong đó: Thanh Quang 6,2 ha, Gò Đèn 4,5 ha (An Lợi) và Lương Bình 3,1ha.

**4.6. Danh mục các dự án ưu tiên theo kỳ kế hoạch để đạt tiêu chí nông thôn mới:**

- Dự án đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao.
- Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi.
- Dự án đầu tư phát triển dịch vụ, ngành nghề nông thôn (dệt chiếu cói).
- Dự án phát triển nuôi trồng thuỷ sản.
- Xây dựng các mô hình: Sản xuất lúa chất lượng cao, sản xuất lúa giống, xây dựng cánh đồng mẫu lớn . . .
- Dự án đầu tư xây dựng các công trình vệ sinh môi trường nông thôn.

**4.7. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư:**

Tổng vốn đầu tư ước tính khoảng **128.789 triệu đồng;** trong đó:

- Vốn đầu tư XD cơ sở hạ tầng, kinh tế, xã hội, môi trường: 27.150 triệu đồng.
- Vốn đầu tư XD cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất: 57.237 triệu đồng.
- Vốn đầu tư phát triển sản xuất: 44.402 triệu đồng.

**4.8. Nguồn vốn đầu tư:**

Thực hiện theo Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 28/02/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh bổ sung Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Bình Định *(Chi tiết nguồn vốn sẽ được thể hiện trong Đề án xây dựng nông thôn mới của xã).*

**4.9. Phân kỳ vốn đầu tư:**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Nhu cầu kinh phí | Phân kỳ đầu tư | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2011-2015 | 2016-2020 | Sau 2020 |
| | **Tổng** | **128.790** | **34.423** | **61.765** | **32.602** |
| **I** | **Vốn đầu tư xây dựng:** | **79.788** | **22.190** | **37.296** | **20.302** |
| 1 | Giao thông | 32.148 | 7.390 | 14.972 | 9.786 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thuỷ lợi | 25.090 | 3.950 | 10.624 | 10.516 |
| 3 | Trụ sở cơ quan | 750 | 750 | / | / |
| 4 | Y tế | 500 | 500 | / | / |
| 5 | Công trình giáo dục | 8.600 | 6.000 | 2.600 | / |
| 6 | Công trình văn hoá, thể thao | 12.700 | 3.600 | 9.100 | / |
| **II** | **Vốn đầu tư sản xuất** | **49.002** | **12.233** | **24.469** | **12.300** |
| 1 | Trồng trọt | 3.460 | 1.880 | 1.280 | 300 |
| 2 | Chăn nuôi | 6.092 | 1.603 | 2.489 | 2.000 |
| 3 | Thuỷ sản | 27.800 | 5.450 | 12.350 | 10.000 |
| 4 | TTCN, ngành nghề nông thôn, dịch vụ | 10.100 | 2.600 | 7.500 | / |
| 5 | Xây dựng chương trình, dự án | 1.550 | 700 | 850 | / |

**5. Tổ chức thực hiện:**

- Phê duyệt đồ án quy hoạch: UBND huyện Tuy Phước.

- Thẩm định đồ án quy hoạch: Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-CTUBND ngày 31/05/2012 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước.

- Chủ đầu tư: UBND xã Phước Thắng.

- Tư vấn lập đồ án quy hoạch: Liên danh nhà thầu Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp Nông thôn tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Tư vấn Đạt Phương.

**Điều 2**: Quyết định này làm căn cứ để lập thiết kế và thanh quyết toán chi phí quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng các Phòng: Kinh tế & Hạ tầng, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Tài nguyên & Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND xã Phước Thắng và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu tránh nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban chỉ đạo XD NTM huyện;
- LĐVP (đ/c Chánh);
- Lưu: VT,K2,K3. T.20b.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Huệ**